TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG** Bản án số: 82/2021/DS-ST Ngày: 23-11-2021 *V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thạch Thị Lan Nhung

2. Ông Phạm Ngọc Diện

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Khắc Duy – Là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Trường Trinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 201/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2021/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2021/QĐST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Lê Thanh L, sinh năm: 1959, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà T: Ông Nguyễn Tuấn H, sinh năm: 1991. Địa chỉ: A31-C5 đường T, Phường 4, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Theo văn bản ủy quyền ngày 10/11/2021.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Đoàn Quang T1, sinh năm 1980, bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1979, địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Lê Ngọc L1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện L, Lâm Đồng.

3.2. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 28 thôn G, xã G, huyện D, Lâm Đồng.

3.3. Ông Đoàn Quang C, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện L, Lâm Đồng.

3.4. Anh Trần Xuân L, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà, Lâm Đồng.

(Bà T, ông H, ông T1 có mặt còn bà T2, ông Ngọc L1, ông B vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Thanh L, bà Nguyễn Thị T trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 06/02/2021 ông bà có cho ông T1, bà T2 vay số tiền 409.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, thời hạn trả nợ là ngày 5/4/2021, hai bên có lập giấy mượn tiền có chữ ký xác nhận của ông T1. Quá thời hạn trả nợ ông T1, bà T2 không trả mặc dù ông bà đã đòi nhiều lần. Nay ông bà yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà T2 phải trả cho ông bà số tiền gốc là 409.000.000đồng, lãi suất theo mức 1,5%/ 1 tháng kể từ ngày vay cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Ngoài ra, ông L, bà T không có yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Đoàn Quang T1 trình bày: Trước đây ngày 03/4/2014, ông có vay của vợ chồng ông L, bà T số tiền 100.000.000 đồng, thoả thuận ngày 03/4/2016 trả, lãi xuất là 3.000 đồng/1 triệu/ngày. Khoảng tháng 6/2015, ông đã trả tiền gốc là 100.000.000 đồng cho vợ chồng ông L, bà T. Ông đã trả tiền lãi bao nhiêu thì ông không nhớ nhưng ông đã trả được 06 năm tiền lãi, mỗi năm trả từ 1,5 đến 02 tấn cà phê nhân khô, thời gian trả là hết năm 2019. Trong năm 2018 ông có vay thêm của vợ chồng ông L, bà T vài lần, có lần lấy 10.000.000 đồng tiền gốc, có lần 2.000.000 đồng, có lần 1.000.000 đồng, có lần mấy tấn phân SA giá 3.500.000đồng/ 1 tấn. Tổng cộng ông nợ vợ chồng ông L, bà T là 16.500.000 đồng, số tiền này ông chưa trả. Chữ ký và chữ viết ghi họ tên Đoàn Quang T1 trong giấy mượn tiền ngày 06/02/2021 là là do ông viết và ký. Tuy nhiên vào ngày 06/02/2021, bà T dẫn một nhóm người đến ép ông ký vào giấy mượn tiền, việc ép ông ký khi đó ở ngoài đường nên không có ai chứng kiến. Trước đó bà T cũng đưa người đến ép ông trả nợ nhiều lần nhưng không đánh chỉ chửi chứ không sử dụng hung khí gì và ông cũng không biết họ là ai. Đối với hoá đơn thanh T1 ghi ngày 25/12/2018 âm lịch do ông xuất trình thì chốt lại vợ chồng ông bà còn nợ vợ chồng ông L, bà T số tiền 321.900.000 đồng. Số tiền này do vợ

chồng ông L, bà T cộng cả tiền gốc và lãi mà thành. Tuy nhiên thời gian đã lâu và chứng cứ này quá mờ nên ông không thể lý giải cho Toà án từng khoản cộng lại ra số tiền 321.900.000 đồng. Trong năm 2018 vợ chồng ông còn nợ lại vợ chồng ông L, bà T 1.092 kg cà phê nhân khô. Đến đầu năm 2019 thì ông trả được cho vợ chồng ông L, bà T 450 kg cà phê nhân khô, vợ chồng ông còn nợ lại là 642 kg cà phê nhân khô. Đến mùa thu hoạch năm 2019 thì vợ chồng ông cân cà phê tươi cho ông L, bà T và quy ra thành 1700 kg cà phê nhân khô, trừ đi 640 kg (bớt 02 kg) còn lại 1.060 kg cà phê nhân khô với giá tiền là 31.000 đồng/kg, thành tiền là 32.800.000 đồng. Ông T1 không xác định được ông còn nợ ông L, bà T số tiền cụ thể là bao nhiêu. Nay vợ chồng ông L, bà T khởi kiện yêu cầu ông bà phải số 409.000.000đồng tiền gốc và lãi thì ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả cho vợ chồng ông L, bà T số tiền gốc là 16.500.000 đồng và tiền lãi là 1,5%/tháng từ đầu năm 2018 đến nay. Ngoài ra, ông T1 không trình bày gì thêm.

Tại văn bản trình bày ý kiến và Biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Mọi việc vay mượn, làm ăn đều do chồng bà là ông Đoàn Quang T1 trực tiếp giao dịch với ông L, bà T, bà không tham gia nên không nắm rõ ông T1 vay bao nhiêu nhưng mục đích ông T1 vay là để về chi tiêu chung trong gia đình. Nay ông L, bà T yêu cầu ông bà phải trả số tiền 409.000.000đồng thì bà không đồng ý, chồng bà đồng ý trả bao nhiêu thì bà đồng ý trả bấy nhiêu. Đối với việc bà T trình bày ngày 19/10/2019 âm lịch bà T giao cho bà số tiền 7.040.000đồng là không đúng. Ngày 19/10/2019 là ngày cuối cùng gia đình bà cân bán cà phê cho bà T, bà là người trực tiếp giao 1.100kg cà phê tươi nhưng chỉ giao cho người làm của bà T, bà T không trực tiếp xuống nhận cà phê. Khi đó thì có chốt giá là 6.400đồng/ 1 kg cà phê tươi, nên tính thành tiền là 7.040.000đồng, nhưng bà T nói là trừ vào tiền lãi chứ không giao tiền cho bà, bà không nhận số tiền 7.040.000đồng vào ngày 19/10/2019 từ bà T. Ngoài ra, bà T2 không trình bày gì thêm.

Toà án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và hoà giải. Tuy nhiên do bị đơn vợ chồng ông T1, bà T2 vắng mặt nên việc hoà giải không tiến hành được. Tòa án đã tống đạt hợp lệ kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho ông T1, bà T2 nhưng ông T1, bà T2 không có ý kiến gì.

Tòa án đã tiến hành đưa vụ án ra xét xử vào ngày 10/11/2021, tuy nhiên tại phiên tòa phát sinh tình tiết mới bà T xác định ngày 19/10/2019 âm lịch có cân 1.100kg cà phê tươi của ông T1, bà T2 với giá 6.400đồng/ 1 kg thành tiền là 7.040.000đồng và bà T đã đưa số tiền này cho bà T2. Do bà T2 vắng mặt tại phiên tòa nên không thể làm rõ tình tiết này. Vì vậy, Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để làm rõ bà T2 có nhận số tiền này không, nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa. Ngày 16/11/2021 bà T2 đã có lời khai về vấn đề này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền gốc là 409.000.000đ và lãi suất 1,5%/tháng từ ngày vay 06/02/2021 đến ngày xét xử là 58.691.000đồng, tổng cộng là 467.691.000đồng, còn bị đơn ông T1 không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L, bà T buộc ông T1, bà T2 phải trả cho ông L, bà T số tiền gốc là 282.060.000đồng và 82.270.496đồng tiền lãi. Về án phí: Ông L, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Ông T1, bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên cần căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà T2 là phù hợp.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông L, bà T cho rằng ngày 06/02/2021 có cho ông T1 bà T2 vay số tiền 409 triệu, hiện đã quá hạn trả nợ ông bà đòi nhiều lần nhưng ông T1 bà T2 không trả nên ông bà khởi kiện yêu cầu ông T1 bà T2 phải trả cho ông bà số tiền trên, đồng thời yêu cầu ông T1 bà T2 trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/ 1 tháng tháng kể từ ngày vay cho đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án. Còn bà ông T1 chỉ thừa nhận hiện nay chỉ còn nợ ông L, bà T 16.500.000 đồng và tiền lãi là 1,5%/tháng từ đầu năm 2018 đến nay. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án ông T1 xuất trình hóa đơn thanh toán của đại lý Luận T, theo ông T1 khai là của bà T đưa cho ông T1, sau đó bà T ông L cũng xuất trình một giấy chốt nợ theo bà T khai cắt trong sổ nợ của bà và tính đến ngày 25/12/2018 âm lịch tính cả tiền vay, tiền bán cà phê và tiền bán phân thì ông T1, bà T2 còn nợ ông L, bà T số tiền là 321.900.000đồng và 1.092kg cà phê nhân khô. Ông T1 thừa nhận việc vay tiền, mua phân và bán cà phê với ông L bà T nhưng ông T1 xác định số tiền 321.900.000đồng là do bà T cộng cả tiền lãi, ông T1 không đồng ý trả cho ông L, bà T số tiền trên nên các bên phát sinh tranh chấp. Do đó, cần căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định đây là vụ án dân sự

về việc: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* là phù hợp. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]. Về nội dung tranh chấp: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy, do hai bên có mối quan hệ quen biết với nhau nên vợ chồng ông Đoàn Quang T1, bà Nguyễn Thị Thuý mua phân bón, bán cà phê và vay tiền của vợ chồng ông L, bà T nhiều lần. Các khoản trước năm 2018, hai bên đã tính toán, đối chiếu và thanh toán xong. Tính đến ngày 25/12/2018 âm lịch (tức ngày 30/01/2019 dương lịch) thì vợ chồng ông T1, bà T2 còn nợ vợ chồng ông L, bà T số tiền là 321.900.000 đồng và 1092 kg cà phê nhân khô, ông T1 có ký xác nhận vào sổ của ông L, bà T, ông T1 thừa nhận chữ ký, chữ viết tên trong tờ giấy được cắt từ sổ nợ do bà T xuất trình là do ông ký và viết ra. Phía bị đơn ông T1 xuất trình tài liệu là hóa đơn thanh toán của đại lý Luận T thì phần cuối của hóa đơn có thể hiện ngày 25/12/2018 âm lịch hai bên đã chốt với nhau số tiền 321.900.0000đồng và 1.092 kg cà phê nhân, số tiền, số cà phê này trùng khớp với số tiền, số cà phê có trong chứng cứ của nguyên đơn xuất trình có chữ ký xác nhận của bị đơn. Đồng thời, cả nguyên đơn, bị đơn cùng trình bày: đầu năm 2019 ông T1 đã trả được cho vợ chồng ông L, bà T 450 kg cà phê nhân khô, còn nợ lại là 642 kg cà phê nhân khô. Đến mùa thu hoạch năm 2019 thì vợ chồng Toán, bà T2 đã cân cà phê tươi cho ông L, bà T và quy ra thành 1700 kg cà phê nhân khô, trừ đi 640 kg (bớt 02 kg) còn lại vợ chồng ông L, bà T chưa thanh T1 là 1060 kg cà phê nhân khô với giá tiền là 31.000 đồng/kg, thành tiền là 32.800.000 đồng.

[3.1] Đến ngày 25/12/2020 âm lịch thì ông L, bà T chốt nợ và tính lãi của số tiền 321.900.000 đồng trong thời gian 02 năm, cụ thể: 321.900.000 đồng x 1,5% x 25 tháng = 120.000.000 đồng. Sau đó ông L, bà T cộng gốc và lãi là 321.900.000đồng + 120.000.000đồng = 441.900.000 đồng, trừ đi số tiền ông T1, bà T2 bán cà phê là 32.800.000 đồng, còn lại là 409.100.000 đồng. Do ông T1, bà T2 không trả được nên ông L, bà T viết thành giấy mượn tiền và quy đổi ngày 25/12/2020 âm lịch thành ngày 06/02/2021 dương lịch, tính tròn thành số tiền 409.000.000đồng. Đối chiếu các tài liệu, chứng cứ do các đương sự xuất trình thì thấy rằng số tiền 409.000.000đồng trong giấy mượn tiền ngày 06/02/2021 là do ông L, bà T cộng cả gốc và lãi trong thời gian 02 năm (bà T tính thanh 25 tháng) mà thành chứ thực tế ông T1, bà T2 không được nhận số tiền này, tại phiên tòa bà T cũng trình bày và thừa nhận vấn đề trên nên không có căn cứ xác định ông T1, bà T2 nợ ông L bà T số tiền gốc 409.000.000đồng.

[3.2] Ngoài ra, theo tài liệu do bà T xuất trình là giấy chốt nợ đucợ cắt trong sổ của bà T thì tại phần ghi bằng mực đỏ có thể hiện dòng chữ: *"19/10/19(SHN3) bán cà tươi 1.100x 64 = 70.400.00"*. Tại phiên tòa ngày

10/11/2021, bà T trình bày vào ngày 19/10/2019 âm lịch bà có cân 1.100kg cà phê tươi loại Robusta của ông T1, bà T2, tính với giá 6.400đồng/ 1 kg, thành tiền là 7.040.000đồng và bà đã trả số tiền này cho bà T2. Tại phiên tòa bà T2 vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để làm rõ vấn đề trên. Sau khi tạm ngừng phiên tòa Tòa án đã làm việc với bà T2 thì bà T2 cho biết ngày 19/10/2019 bà có cân cho bà T 1.100kg cà phê tươi với giá 6.400đồng/ 1 kg thành tiền là 7.040.000đồng nhưng giao số cà phê trên cho người làm của bà T chứ bà T không trực tiếp xuống nhà bà cân cà phê, bà T2 cho biết bà T có nhắn là số tiền 7.040.000đồng sẽ trừ vào tiền lãi. Từ trước đến nay chỉ có ông T1 giao dịch trực tiếp với bà T ông L chứ bà đi làm nên không đi cùng ông T1 nên chưa bao giờ bà nhận tiền từ bà T. Việc bà T2 trình bày phù hợp với tài liệu do bà T xuất trình, việc ký nhận nợ với bà T ông L chỉ có một mình ông T1 ký. Tại phiên tòa hôm nay bà T vẫn xác định đã đưa số tiền 7.040.000đồng cho bà T2 nhưng bà T không xuất trình được chứng cứ để chứng minh vấn đề này nên cần xác định số tiền này bà T chưa trả cho ông T1, bà T2.

[3.3] Tại phiên tòa, phía nguyên đơn xác định thời điểm chốt 1.060kg cà phê nhân khô là tháng 10/2019 nhưng không nhớ chính xác ngày nào nhưng cả nguyên đơn và bị đơn cùng xác định ngày hai bên giao dịch cuối cùng với nhau là ngày 19/10/2019 âm lịch. Vì vậy, Hội đồng xét xử quy đổi ngày 19/10/2019 âm lịch tương đương ngày 15/11/2019 dương lịch. Cần xác định ngày 30/01/2019 ông T1, bà T2 còn nợ ông L, bà T số tiền 321.900.000đồng và 1.092kg cà phê nhân khô, ngày 15/11/2019 bị đơn giao cho nguyên đơn 1.100kg cà phê tươi với giá 6.400đồng/ 1 kg thành tiền là 7.040.000đồng và chốt 1.060kg cà phê nhân khô đã giao trong năm 2019 thành tiền là 32.860.000đồng, làm tròn là 32.800.000đồng. Cần cấn trừ tiền cà phê ông L bà T chưa trả cho ông T1 bà T2 vào tiền nợ gốc cụ thể như sau: 321.000.000đồng – 7.040.000đồng – 32.800.000đồng = 282.060.000đồng. Buộc ông T1, bà T2 có trách nhiệm trả cho ông L bà T số tiền gốc là 282.060.000đồng.

[4] Tại phiên tòa, ngoài việc yêu cầu ông T1, bà T2 phải trả tiền gốc 409.000.0000đồng thì nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi theo mức lãi suất là 1,5%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử là 90 tháng 17 ngày, tính thành tiền 58.691.000đồng, tổng cộng nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cả gốc và lãi là 467.691.000đồng.

[4.1] Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu là cao hơn so với quy định của pháp luật. Như đã phân tích ở trên ngày 30/01/2019 ông T1, bà T2 nợ ông L bà 321.900.000đồng, ngày 15/11/2019 cấn trừ số tiền cân cà phê thì tính từ ngày 16/11/2019 ông T1 bà T2 còn nợ ông L bà T số tiền gốc là 282.060.000đồng. Như vậy tiền lãi cần tính thành 02 giai đoạn, trong tài liệu do nguyên đơn xuất trình là giấy chốt nợ trong sổ theo dõi của bà T không thể hiện hai bên thỏa thuận lãi suất, trong giấy mượn tiền ngày 06/02/2021 có thể

hiện lãi suất 1,5%/ tháng nhưng như đã phân tích ở trên số tiền này là do bà T cộng cả gốc và lãi mà thành, bị đơn không đồng ý trả lãi nên không thể căn cứ vào mức lãi suất ghi trong giấy mượn tiền ngày 06/02/2021 để tính lãi suất mà cần xác định đây là trường hợp không xác định rõ lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Lãi suất của từng gian đoạn được tính cụ thể như sau:

[4.2] Đối với khoản tiền 321.900.000đồng tính từ ngày 30/01/2019 đến ngày 15/11/2019 cụ thể: 321.900.000đồng x 0,83% x 09 tháng 15 ngày = 26.070.550đồng.

[4.3] Đối với khoản tiền 289.100.000đồng tính từ ngày 16/11/2019 cho đến ngày xét xử là: 282.060.000đồng x 0,83% x 24 tháng 07 ngày = 56.732.608đồng.

[5] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L, bà T, buộc ông T1, bà T2 phải trả cho ông L, bà T số tiền gốc là 282.060.000đồng, tiền lãi là 82.740.000đồng (đã làm tròn số), tổng cộng là 364.800.000đồng.

[6] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà T đối với số tiền không phù hợp với quy định của pháp luật là 102.891.000đồng.

[7] Đối với việc ông T1 cho rằng đã trả được cho vợ chồng ông L, bà T số tiền gốc là 100.000.000đồng và trả 06 năm tiền lãi, mỗi năm trả tiền lãi từ 1,5 đến 02 tấn cà phê, đã trả lãi đến hết năm 2019 thì tại phiên tòa nguyên đơn không thừa nhận vấn đề này, trong khi đó ông T1 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Ngoài ra, ông T1 còn trình bày khi ký vào sổ nợ và giấy mượn tiền thì do bà T đe dọa bằng cách gọi một số người là dân xã hội đen đi cùng nên ông T1 sợ mới ký vào nhưng ông T1 không chứng minh được khi ký, ghi họ tên vào giấy nhận nợ và giấy mượn tiền thì ông T1 đã bị bà T đe dọa về mặt tinh thần, không xuất trình được chứng cứ thể hiện việc bà T sẽ dùng vũ lực ép buộc ông T1 ký nhận, không chứng minh được số tiền 321.900.000.000đồng là cộng cả gốc và lãi mà thành. Một số người làm chứng cũng xác định có nhìn thấy bà T cùng vài người đến nhà ông T1 nhưng những người này đều không chứng kiến việc bà T ép ông T1 ký nhận nợ như thế nào. Vì vậy, việc ông T1 cho rằng số tiền 321.900.000đồng là tiền lãi cộng vào và bị ép ký là không có căn cứ. Đồng thời, ông T1 là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên phải chịu trách nhiệm với các hành vi do mình xác lập thực hiện.

[8] Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên ông L, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền không được chấp nhận. Cụ thể: 102.891.000đồng x 5% = 5.145.000đồng (đã làm tròn số).

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn. Cụ thể: 364.800.000đồng x 5% = 18.240.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Lê Thanh L, bà Nguyễn Thị T về việc *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* với ông Đoàn Quang T1, bà Nguyễn Thị T2. Buộc ông T1, bà T2 phải trả cho ông L, bà T số tiền gốc là 282.060.000đồng, tiền lãi là 82.740.000đồng, tổng cộng là 364.800.000đồng (Ba trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc ông T1, bà T2 phải chịu 18.240.000đồng (Mười tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông L, bà T phải chịu 5.145.000đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 11.039.000đồng ông L, bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0015430 ngày 25/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Hoàn trả cho ông L bà T 5.894.000đồng (Năm triệu tám trăm chín mươi tư nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (23/11/2021), riêng bà T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Như Quỳnh